

DANH SÁCH TẤT CẢ PHRASES & COLLOCATION KỲ THI CHUYÊN ANH 10, HSG TỈNH/THÀNH, OLYMPIC 30/4, HSG QUỐC GIA — BẢN 05

Release Date: 17th June, 2025 | Ngày phát hành: 17 tháng 06 năm 2025

Danh sách từ vựng, phrases (cụm từ), collocations (kết hợp từ) được tổng hợp từ các bài báo, tạp chí, ngữ liệu thực tế tổng hợp trong những ngày gần nhất. Xem nguồn ngữ liệu ở dưới cùng.

PHRASES/ COLLOCATION	GIẢI THÍCH NGHĨA, TỪ ĐỒNG NGHĨA, VÍ DỤ TRONG CÂU
1. Educational powerhouse	- Definition A country or system that is extremely strong or influential in education = Một quốc gia hoặc hệ thống nổi bật, có ảnh hưởng lớn trong lĩnh vực giáo dục - Synonyms leading education system, academic giant - Example Finland is considered an educational powerhouse in Europe. → Phần Lan được xem là cường quốc giáo dục ở châu Âu.
2. Deep embrace of the digital age	- Definition Strong and proactive integration of digital tools and technology in daily life or systems = Sự tích hợp sâu sắc và chủ động công nghệ số vào đời sống hoặc hệ thống - Synonyms digital adoption, tech-driven transformation - Example

	The university's deep embrace of the digital age has made learning more flexible. → Việc trường đại học tích cực đón nhận thời đại số đã giúp việc học trở nên linh hoạt hơn.
3. Nurturing approach	- Definition A supportive and caring method, especially in education or development = Phương pháp giáo dục mang tính nuôi dưỡng và hỗ trợ - Synonyms supportive method, compassionate model - Example The school adopts a nurturing approach instead of harsh punishments. → Trường áp dụng phương pháp nuôi dưỡng thay vì hình phạt nghiêm khắc.
4. Sense of accomplishment	- Definition The feeling of pride and satisfaction after achieving something = Cảm giác tự hào, mãn nguyện khi đạt được điều gì đó - Synonyms fulfillment, achievement - Example Finishing the project gave him a great sense of accomplishment. → Hoàn thành dự án mang lại cho anh ấy cảm giác mãn nguyện lớn.
5. Hierarchical atmosphere	- Definition An environment where authority and status differences are emphasized = Môi trường có sự phân cấp quyền lực rõ rệt - Synonyms

	top-down structure, rigid hierarchy - Example The company is moving away from a hierarchical atmosphere to a more collaborative one. → Công ty đang chuyển từ môi trường phân cấp sang hợp tác hơn.
6. Regurgitating a textbook	- Definition Repeating textbook content without critical thinking or engagement = Nhai lại sách giáo khoa một cách máy móc - Synonyms rote learning, mechanical repetition - Example Regurgitating a textbook doesn't develop creativity. → Học vẹt sách giáo khoa không giúp phát triển sự sáng tạo.
7. Built from the bottom-up	- Definition Developed gradually starting at the grassroots or foundational level = Xây dựng từ gốc rễ, từ dưới lên - Synonyms grassroots-led, community-driven - Example The success of the initiative lies in being built from the bottom-up. → Thành công của sáng kiến nằm ở chỗ được xây dựng từ cơ sở.
8. Universal free school lunches	- Definition Meals provided to all students at no cost = Bữa trưa miễn phí cho mọi học sinh

	- Synonyms subsidized meals, state-funded lunches - Example Universal free school lunches reduce inequality. → Bữa trưa miễn phí giúp giảm bất bình đẳng.
9. Brain breaks	- Definition Short mental breaks to boost focus and reduce fatigue = Nghỉ ngắn để làm mới tinh thần - Synonyms mental pause, refresher activity - Example Teachers use brain breaks during long lessons. → Giáo viên cho nghỉ ngắn trong tiết học dài.
10. Precarious situation	- Definition A dangerous or unstable condition = Tình huống nguy hiểm, bấp bênh - Synonyms volatile state, uncertain position - Example The economy is in a precarious situation. → Nền kinh tế đang trong tình cảnh bấp bênh.
11. Recruitment issues	- Definition Problems in hiring or attracting workers = Vấn đề về tuyển dụng nhân sự

	- Synonyms staffing problems, hiring difficulties - Example Many schools face recruitment issues. → Nhiều trường gặp khó khăn trong tuyển dụng.
12. Bottom-up system	- Definition A system built starting from the grassroots or base = Hệ thống xây dựng từ cơ sở - Synonyms grassroots model, decentralized structure - Example Estonia's education is a bottom-up system. → Giáo dục ở Estonia theo mô hình từ dưới lên.
13. Nurturing environment	- Definition A supportive and encouraging setting = Môi trường hỗ trợ và nuôi dưỡng - Synonyms supportive atmosphere, positive setting - Example A nurturing environment helps students thrive. → Môi trường tích cực giúp học sinh phát triển tốt.
14. Digital transformation	- Definition The integration of digital technologies into all areas = Sự chuyển đổi số toàn diện

	- Synonyms digitization, technological shift - Example The school is undergoing digital transformation. → Trường học đang trải qua chuyển đổi số.
15. Ideological stance	- Definition A position or belief based on a certain set of values = Lập trường mang tính tư tưởng - Synonyms policy principle, belief system - Example Free lunches reflect their ideological stance. → Bữa trưa miễn phí thể hiện lập trường tư tưởng của họ.
16. Voluntary participation	- Definition Involvement by choice, not by force = Sự tham gia tự nguyện - Synonyms optional involvement, self-initiated action - Example Club activities rely on voluntary participation. → Các hoạt động câu lạc bộ dựa vào sự tham gia tự nguyện.
17. Academic workload	- Definition The total amount of academic responsibilities or tasks = Khối lượng học tập

	- Synonyms study load, learning burden - Example The academic workload can be overwhelming. → Khối lượng học tập đôi khi có thể quá tải.
18. Rigid hierarchy	- Definition A strict structure of authority = Hệ thống phân cấp cứng nhắc - Synonyms strict chain of command, inflexible structure - Example Many schools still operate under a rigid hierarchy. → Nhiều trường vẫn hoạt động theo hệ thống phân cấp cứng nhắc.
19. Budget surplus	- Definition The amount by which income exceeds spending = Thặng dư ngân sách - Synonyms fiscal excess, remaining funds - Example The budget surplus was redirected to defense. → Thặng dư ngân sách được chuyển sang quốc phòng.
20. Groundbreaking study	- Definition A study that presents original or revolutionary findings = Nghiên cứu mang tính đột phá, tiên phong

	- Synonyms pioneering research, trailblazing study - Example The team published a groundbreaking study on memory. → Nhóm nghiên cứu công bố một nghiên cứu đột phá về trí nhớ.
21. Deep reading	- Definition The process of critically engaging with and understanding complex texts = Việc đọc sâu và phân tích kỹ văn bản - Synonyms in-depth comprehension, critical reading - Example Paper encourages deeper reading than screens. → Việc đọc giấy giúp đọc sâu hơn là trên màn hình.
22. Cognitive development	- Definition The process of acquiring intellectual abilities such as thinking, reading, and remembering = Sự phát triển nhận thức - Synonyms mental growth, intellectual advancement - Example Early reading shapes cognitive development. → Việc đọc sớm định hình sự phát triển nhận thức.
23. Shallow reading	- Definition Surface-level reading with limited comprehension or reflection = Việc đọc hời hợt, thiếu phân tích sâu

	- Synonyms superficial reading, skim reading - Example Screen time promotes shallow reading habits. → Thời gian sử dụng màn hình làm tăng thói quen đọc hời hợt.
24. Reading retention	- Definition The ability to remember what has been read = Khả năng ghi nhớ nội dung đã đọc - Synonyms memory retention, reading recall - Example Reading on paper improves retention. → Việc đọc trên giấy giúp ghi nhớ tốt hơn.
25. Semantic judgment tasks	- Definition Activities where participants assess the meaning or relevance of words = Nhiệm vụ đánh giá ngữ nghĩa - Synonyms meaning-association tasks, comprehension tasks - Example Students performed semantic judgment tasks after reading. → Học sinh thực hiện các nhiệm vụ đánh giá ngữ nghĩa sau khi đọc
26. Digital revolution	- Definition The widespread adoption and integration of digital technologies = Cuộc cách mạng số

	- Synonyms tech transformation, digitization wave - Example The digital revolution reshaped modern education. → Cuộc cách mạng số đã tái định hình nền giáo dục hiện đại.
27. Silver lining	- Definition A positive aspect in an otherwise negative situation = Điều tích cực trong hoàn cảnh tiêu cực - Synonyms hidden benefit, bright side - Example The only silver lining of the pandemic was tech adoption. → Điểm tích cực duy nhất của đại dịch là sự áp dụng công nghệ.
1. Expand our consciousness	- Definition To broaden awareness and understanding = Mở rộng tầm nhận thức - Synonyms broaden perspective, enlarge awareness - Example Travel helps expand our consciousness. → Du lịch góp phần mở rộng tầm nhận thức.
2. Cultural understanding	- Definition Insight into different cultures' beliefs and practices = Sự thấu hiểu văn hóa

	- Synonyms cultural awareness, intercultural competence - Example Education fosters cultural understanding. → Giáo dục thúc đẩy sự thấu hiểu văn hóa.
3. Misguided distinction	- Definition An incorrect or flawed separation (e.g., thinking vs feeling) = Sự phân biệt sai lầm - Synonyms false dichotomy, erroneous separation - Example The notion of mind-body separation is a misguided distinction. → Quan niệm tách rời tinh thần và thể xác là một sự phân biệt sai lầm.
4. Aptitudes and dispositions	- Definition Natural talents and inclinations or tendencies = Năng khiếu và khuynh hướng - Synonyms talents and inclinations, skills and tendencies - Example Students bring varying aptitudes and dispositions. → Học sinh mang theo năng khiếu và khuynh hướng khác nhau.
5. Deeply personal	- Definition Highly individualized or intimate (learning experience) = Mang tính cá nhân sâu sắc

	- Synonyms highly individualized, profoundly personal - Example Learning is a deeply personal journey. → Việc học là một hành trình mang tính cá nhân sâu sắc.
6. Full development of personality	- Definition Achieving complete growth in character and self = Phát triển toàn diện nhân cách - Synonyms holistic development, complete personal growth - Example Schools should aim for full development of personality. → Trường học nên hướng tới phát triển toàn diện nhân cách.
7. Cultural tolerance and coexistence	- Definition Respecting cultural diversity and living harmoniously = Sự khoan dung và chung sống văn hóa - Synonyms cultural acceptance, peaceful multiculturalism - Example Education fosters cultural tolerance and coexistence. → Giáo dục thúc đẩy khoan dung và chung sống văn hóa.
8. Vocational programs	- Definition Training aimed at specific trades or careers = Chương trình đào tạo nghề

	- Synonyms career training, technical education - Example Schools should combine academic and vocational programs. → Trường nên kết hợp chương trình học thuật và đào tạo nghề.
9. Interdisciplinary learning	- Definition Combining multiple disciplines in teaching = Học liên ngành - Synonyms cross-disciplinary learning, integrated curriculum - Example Interdisciplinary learning mirrors real-life challenges. → Học liên ngành phản ánh các thách thức đời thực.
10. Economic prosperity	- Definition Wealth and success in economic terms = Thịnh vượng kinh tế - Synonyms financial well-being, economic growth - Example An educated workforce drives economic prosperity. → Lực lượng lao động có học thức đẩy thịnh vượng kinh tế.
11. Social cohesion	- Definition Unity and cooperation within a society = Sự gắn kết xã hội

	- Synonyms social unity, communal harmony - Example Schools contribute to social cohesion. → Trường học góp phần vào sự gắn kết xã hội.
12. Student-centered education	- Definition An approach that prioritizes students' interests and needs = Giáo dục lấy học sinh làm trung tâm - Synonyms learner-centered approach, personalized learning - Example Student-centered education improves engagement. → Giáo dục lấy học sinh làm trung tâm cải thiện sự hứng thú.
13. Experiential learning	- Definition Learning through experience or doing = Học thông qua trải nghiệm thực tiễn - Synonyms hands-on learning, learning by doing - Example Field trips are a form of experiential learning. → Các chuyến tham quan là một hình thức học qua trải nghiệm.
14. Lifelong learning	- Definition The ongoing, voluntary pursuit of knowledge for personal or professional development

	= Học tập suốt đời - Synonyms continuous learning, ongoing education - Example Lifelong learning is vital in a fast-changing world. → Học tập suốt đời rất quan trọng trong thế giới thay đổi nhanh chóng.
15. Public-private partnership	- Definition Cooperation between government and private sector to provide public services = Quan hệ đối tác công - tư - Synonyms collaborative governance, mixed-sector initiative - Example The new school was funded through a public-private partnership. → Trường học mới được tài trợ thông qua hợp tác công - tư.
16. Holistic approach	- Definition A holistic state of personal and communal well-being = Sự phát triển toàn diện của con người - Synonyms personal growth, thriving - Example Education should aim for human flourishing, not just test scores. → Giáo dục nên hướng đến sự phát triển toàn diện của con người, không chỉ điểm số.

17. Educational equity	- Definition Fairness and inclusion in education regardless of background = Bình đẳng trong giáo dục - Synonyms fair access, inclusive education - Example Educational equity ensures no child is left behind. → Bình đẳng giáo dục đảm bảo không học sinh nào bị bỏ lại phía sau.
18. Systemic change	- Definition Fundamental change that affects the whole system = Thay đổi mang tính hệ thống - Synonyms structural reform, fundamental transformation - Example We need systemic change in education, not minor tweaks. → Chúng ta cần thay đổi hệ thống giáo dục, không chỉ điều chỉnh nhỏ.
19. Moral imagination	- Definition The ability to empathize and envision ethical alternatives = Trí tưởng tượng đạo đức - Synonyms ethical creativity, empathetic foresight - Example Literature helps develop moral imagination.

	→ Văn học giúp phát triển trí tưởng tượng đạo đức.
21. Democratic participation	- Definition Active involvement in civic and political life = Sự tham gia dân chủ - Synonyms civic engagement, political involvement - Example Education prepares youth for democratic participation. → Giáo dục chuẩn bị cho thanh thiếu niên tham gia dân chủ.
22. Technocratic mentality	- Definition A mindset focused solely on technical solutions and data = Tư duy kỹ trị - Synonyms technocratic mindset, data-driven thinking - Example The curriculum reflects a technocratic mentality. → Chương trình học phản ánh tư duy kỹ trị.

Bản 05 | Release Date: 17th June, 2025 | Ngày phát hành: 17 tháng 06 năm 2025

Nguồn sử dụng

[1] [A groundbreaking study shows kids learn better on paper, not screens. Now what? | US education | The Guardian](#) & [Free lunches, brain breaks and happy teachers: why Estonia has the best schools in Europe | Life and style | The Guardian](#)

[2] [4 Core Purposes of Education, According to Sir Ken Robinson | Edutopia](#)

